

TUẦN 12 Tiết 23: MOL

I. Mol là gì?

-Mol là lượng chất có chứa 6.10^{23} nguyên tử hoặc phân tử của chất đó

- Số 6.10^{23} :số Avôgađrô (N)

Ví dụ:

-1mol nguyên tử aluminium có chứa 6.10^{23} nguyên tử aluminium (N nguyên tử Al)

-1mol phân tử CO_2 có chứa 6.10^{23} phân tử CO_2 (N ptử CO_2)

II. Khối lượng mol là gì?

Khối lượng mol (M) của một chất là khối lượng tính bằng gam của N nguyên tử hoặc phân tử chất đó

Ví dụ: Tính khối lượng mol của: N_2 , Cu, H_2SO_4 , K_2CO_3 , AlCl_3 , Zn(OH)_2 , $\text{Cu(NO}_3)_2$

+ M N_2 = 28 (g/mol)

+ M Cu = 64 (g/mol)

+ M H_2SO_4 = 98 (g/mol)

+ M K_2CO_3 = 138 (g/mol)

+ M AlCl_3 = 133,5 (g/mol)

+ M Zn(OH)_2 = 99 (g/mol)

+ M $\text{Cu(NO}_3)_2$ = 188 (g/mol)

III. Thể tích mol của chất khí là gì?

-Thể tích mol của chất khí là thể tích chiếm bởi N phân tử của chất khí đó

-Ở điều kiện chuẩn ($t^0=25^0\text{C}$, $P = 1\text{bar}$), 1 mol bất kì chất khí nào đều chiếm 1 thể tích bằng nhau và bằng 24,79 lít.

IV/ Bài tập

Tính hoá trị của mỗi nguyên tố có trong hợp chất sau:

- a) Fe_2O_3
- b) NH_3
- c) AlCl_3
- d) $\text{Cu}(\text{OH})_2$
- e) CaCO_3

Bài làm:

a) $\text{Fe}_2\text{O}_3 \Rightarrow a = \frac{3 \cdot \text{II}}{2} = \text{III} \Rightarrow \text{Fe}(\text{III})$

b) $\text{NH}_3 \Rightarrow a = \frac{3 \cdot \text{I}}{1} = \text{III} \Rightarrow \text{N}(\text{III})$

c) $\text{AlCl}_3 \Rightarrow a = \frac{3 \cdot \text{I}}{1} = \text{III} \Rightarrow \text{Al}(\text{III})$

d) $\text{Cu}(\text{OH})_2 \Rightarrow a = \frac{2 \cdot \text{I}}{1} = \text{II} \Rightarrow \text{Cu}(\text{II})$

e) $\text{CaCO}_3 \Rightarrow a = \frac{1 \cdot \text{II}}{1} = \text{II} \Rightarrow \text{Ca}(\text{II})$

TUẦN 12 Tiết 24: KIỂM TRA GIỮA KÌ

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I

MÔN HÓA HỌC LỚP 8, THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

S T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức						Tổng		% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				
			SỐ CH	Thời gian (phút)	SỐ CH	Thờ i gian (ph út)	SỐ CH	Thời gian (phút)	SỐ CH TL	Thời gian (phút)	
1	Hoá trị	1.1 Tính hóa trị của nguyên tố có trong các hợp chất	1c	3					1c	3	10%
		1.2 Lập công thức hóa học của những hợp chất theo hoá trị	1/2c	3	1/2c	4			1c	7	20%
2	ĐLBTKL	Tính theo ĐLBTKL	1/3c	1	2/3c	6			1c	7	20%
3	Phương trình hóa học	Lập phương trình hóa học	1/5c	3	1/5c	4	3/5c	21	1c	28	50%
Tổng			1C+1/2C+1/3C+1/5C	10	1/2C +2/3C+1/5C	14	3/5C	21	4C	45	100%
Tỉ lệ			35%		35%		30%				100%
Tỉ lệ chung(%)			70%				30%				100%